

**Nguyễn Hiến Lê**

## **Kinh Thi**

**Vài lời thưa trước**

### **MỤC LỤC**

Vài lời thưa trước

1. NGUỒN GỐC CỦA THI, CA
2. NGƯỜI TRUNG HOA RẤT YÊU THƠ
3. KINH THI 經詩 CÓ 3 PHẦN
4. HÌNH THỨC
5. NỘI DUNG
6. GIÁ TRỊ CỦA KINH THI
7. TRÍCH ÍT BÀI
8. ĐẶC SẮC TRONG KINH THI
9. ẢNH HƯỞNG CỦA KINH THI

### **Vài lời thưa trước**

Trong bài *Vài nét sơ lược về sự phát triển của triết học Trung Hoa*, tức Phần I của bộ *Đại cương Triết học Trung Quốc*, chúng ta thấy hai cụ Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê đã trích dẫn một số câu trong *Kinh Thi* để minh chứng rằng do chiến tranh liên miên trong thời Xuân Thu, do bọn cầm quyền hà hiếp, bóc lột khiến cho dân tình điêu đứng, lầm than... nên đã cất lời thán oán, như:

----*Nhân hữu thổ điền, nhữ phản hữu chi,*

----*Nhân hữu dân nhân, nhữ phúc đoạt chi*[\[1\]](#).

hoặc:

----*Thiều chi hoa, kỳ diệp thanh thanh,*

----*Tri ngã như thử, bất như vô sinh*[\[2\]](#)

Ngày nay *Kinh Thi* được nhiều người biết đến có lẽ một phần nhỏ là do những lời thán oán đó, còn phần lớn là do những bài tự tình về tình yêu nam nữ như bài *Quan thư*:

----*Quan quan thư cừ*

----*Tại hà chỉ châu*

----*Yếu điệu thực nữ*

----*Quân tử hảo cầu...*

Và có lẽ cũng do khi học *Truyện Kiều* mà ta biết đến *Kinh Thi* qua mấy câu thơ của Nguyễn Du:

----*Ba thu dọn lại một ngày dài ghê*

hoặc:

----*Vẽ chi một đoá yêu đào*

Nghĩa là những câu thơ mượn điển trong *Kinh Thi*[3].

Trong khuôn khổ bộ *Đại cương văn học sử Trung Quốc*[4] dày trên 700 trang, cụ Nguyễn Hiến Lê chỉ dành 24 trang để viết về *Kinh Thi* (chương IV), tuy ngắn gọn nhưng cũng giúp chúng ta biết được một cách cơ bản về cuốn kinh này.

Bộ *Đại cương văn học sử Trung Quốc* được cụ Nguyễn Hiến Lê viết hồi cụ dạy học ở Long Xuyên và in xong lần đầu vào năm 1956 (cụ bỏ vốn ra in, nhà xuất bản P. Văn Tươi đứng tên). Ở đây tôi chép lại Chương IV: *Kinh Thi* theo bản của nhà xuất bản Trẻ, năm 1997 (số trang nêu trên là căn cứ vào bản này).

Xin trân trọng giới thiệu cùng các bạn.

*Goldfish*

Cuối tháng 12 năm 2009

(Bổ sung ngày 16/03/2010)

### Chú thích:

[1] 人有土田, 女反有之, 人有民人, 女覆奪之.

Vvn dịch nghĩa:

“Người ta có ruộng đất,

Thì vua trái lại giành lấy.

Người ta có nhân dân,

Thì vua trái lại giựt lấy”. (Goldfish).

[2] 苕之華, 其葉青青, 知我如此, 不如無生.

Có người dịch là: “*Cây thiêu lá trở xanh xanh, Biết thân ta thế đừng sanh ra đời*”. (<http://www.vietnamsingle.com>). (Goldfish)]

[3] Trong chương *Kinh Thi* bên dưới, cụ Nguyễn Hiến Lê còn dẫn mấy câu trong *Chinh phụ ngâm khúc*. Trong *Cung oán ngâm khúc* cũng có mấy câu mượn từ trong *Kinh thi* như *Cùng nhau một giấc hoành môn* (câu 295), hoặc mượn ý trong *Kinh Thi* như *Cùng nhau một giấc hoành môn* (câu 190). (theo Vân Uyên trong bài *Quan niệm về trời trong Cung Oán Ngâm Khúc* (<http://www.giaoxuvnparis.org/htm/vanhoagiaoduc/vanhua/quanniemt.htm> ). (Goldfish).

[4] Xem thêm bài Tựa tại

<http://www.thuvien-ebook.com/forums/showthread.php?t=14297>, post #8. (Goldfish).

## 1. NGUỒN GỐC CỦA THI, CA

Nguồn gốc của thơ ở đâu? Ban cố trong bộ “*Hán thư nghệ văn chí*” viết: “Tình động ở trong lòng mà phát ra lời nói, ca hát không đủ thì đưa chân múa tay mà không hay”.

Vậy từ khi nhân loại có ngôn ngữ là đã có thi ca. Dân tộc nào cũng trân trọng giữ gìn những thi ca tối cổ của mình. Tại Hy Lạp là 2 bộ Iliade và Odyssée của Homère, tại Pháp là những anh hùng ca cổ thời Trung Cổ, tại Ấn Độ là thánh ca Vêda, tại Việt Nam là ca dao và tại Trung Quốc là Kinh Thi.

## 2. NGƯỜI TRUNG HOA RẤT YÊU THƠ

Khoảng 10 năm trước, một người Pháp hỏi tôi:

- Tôi chưa thấy dân tộc nào yêu thơ như người Trung Quốc. Đại tướng của họ thường làm thơ trên lưng ngựa, sau một trận hốt chiến; những con buôn của họ cũng biết hội họp nhau dưới gốc đào gốc liễu mà ngâm nga; cả hạng lao động của họ cũng biết trọng thơ nhân; cơ hồ như biết đọc, biết viết là họ biết thưởng thức thơ hoặc làm thơ. Tại sao vậy ông?

Tôi đáp:

- Thơ là cái chất của tâm hồn dân tộc ấy, nó lưu thông trong huyết quản của họ hơn 3.000 năm nay rồi. Từ đời nhà Chu, họ đã đặt ra chức thái sử quan để lượm thơ trong dân gian, được trên 3.000 bài. Ông có thấy ở thế giới, một dân tộc thứ hai nào như vậy không?

Người phương Tây của các ông cũng yêu thơ đấy, song cũng có lúc các ông chụp một vòng hoa vào đầu thi nhân rồi đuổi ra khỏi thành còn người Trung Hoa thì gần 2.000 năm nay, bất kỳ người học trò nào cũng phải tập làm thơ; họ dùng thơ để lựa nhân tài; tất nhiên phương pháp ấy có chỗ dở, nhưng như vậy thì người Trung Hoa này mà chẳng có tâm hồn thi sĩ?

### 3. KINH THI 經詩 CÓ 3 PHẦN

Trong 3.000 bài thơ ấy, Khổng Tử lựa lấy 300 bài vừa ca dao ở thôn quê, vừa nhạc chương ở triều miếu, hợp lại thành Kinh Thi[1] Những bài ấy làm trong đời Chu (từ thế kỷ thứ 12 tới thế kỷ thứ 6 trước Công Nguyên)[2].

Kinh Thi chia làm ba phần: phong, nhã, tụng[3].

\* *Quốc phong*. Quốc có nghĩa là nước: nhà Chu và các chư hầu Phong là gió. Ý nói bài hát làm cảm người ta như gió lay động các vật. Quốc phong là ca dao của dân gian các nước.

\* *Nhã* (nghĩa đen là chính đình) có 2 loại: *tiểu nhã* là những bài ca dùng trong yến tiệc ở triều đình, *đại nhã* là những bài dùng trong những trường hợp quan trọng như khi thiên tử họp các vua chư hầu hoặc tế ở miếu đường.

\* *Tụng* (là khen) gồm những bài ca khen các vua đời trước và dùng để hát ở miếu đường trong lúc tế tự.

Vậy ta thấy rằng những bài trong Kinh Thi không phải hết thảy của dân gian. Có những bài do văn nhân sáng tác như: *Chính nguyệt*, *Thập nguyệt*, *Tiết nam sơn*..., có những bài do hạng quý tộc soạn để phổ vào nhạc, như: *Hạ Vũ*, *Văn Vương*, *Xa công*, *Cát nhật*; nhưng dân ca vẫn chiếm phần đông, như: *Quan thư*, *Đào yêu*, *Trung cốc*, *Đại điền*...

Những bài ấy vốn của mọi nước, nên mới đầu, toàn thể không phải

biểu một khuynh hướng nào rõ rệt. Khổng Tử tuyển lựa, san định lại, ông theo chủ trương của ông, bỏ những bài lãng mạn quá, chỉ giữ những bài giúp ông truyền bá đạo Nho được, nên Kinh Thi thành một tác phẩm của phương Bắc, có tính “ôn nhu”, trang nhã, phô diễn những tư tưởng xã hội cùng những tình cảm tuy nồng hậu song đã được tiết chế, khác hẳn với Sở từ là những tác phẩm tiêu biểu cho văn trào phương Nam.

#### 4. HÌNH THỨC

Bàn về văn thể của Kinh Thi, nhà Nho thường phân biệt 3 thể: phú, tỉ, hứng.

Phú là phô bày, mô tả, chỉ thẳng sự vật mà nói, như:

*Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,  
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.  
Ai vô xứ Nghệ thì vô*

Tỉ là so sánh, mượn sự vật mà nói, như:

*Bầu ơi, thương lấy bí cùng,  
Tuy rằng khác giống, nhưng chung một giàn.*

Hứng là nhân cảm xúc về sự vật gì mà tình phát hiện; trước tả vật đó, sau tả lòng mình, như:

-----*Quả cao nho nhỏ*  
-----*Cái vỏ vân vân*  
-----*Nay anh học gần*  
-----*Mai anh học xa*

Sự phân biệt ra 3 thể như vậy có ích về phương diện làm văn nhưng không ích lợi gì cho sự nghiên cứu ca dao vì loại văn thơ nào mà không dùng 3 thể ấy, riêng gì Kinh Thi? Chúng tôi nghĩ nên đứng về phương diện hình thức mà xét Kinh Thi thì hơn...

Đại loại, Kinh Thi có những bài thơ 4 tiếng như bài *Sâm si hạnh thái* (coi ở sau), song cũng có câu 3 tiếng, 5 tiếng, 7 tiếng, có khi 11 tiếng. Trong bài *Phật đàn* (coi ở sau), câu thứ nhì 7 tiếng, câu thứ tư 8 tiếng.

Đến phép gieo vần thì có bài không vần, như bài *Thanh miếu*; vần phần nhiều ở cuối, nhưng cũng có khi ở giữa, y như ca dao của ta. Bài thì từ đầu đến cuối theo một vần, bài thì cứ vài ba câu thì đổi vần.

Tóm lại, *lối thơ trong Kinh Thi hoàn toàn tự do, chưa được quy định*. Phép đối và phép điệp ngữ rất thường dùng.

## 5. NỘI DUNG

Không Tử nói: “*Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tế chi, viết tư vô tà*” nghĩa là: “cả ba trăm thiên trong Kinh Thi, chỉ một câu có thể trù được, là: không nghĩ bậy”. Vậy chủ ý của ông khi san định Kinh Thi là dùng nó làm sách luân lý, dạy người ta đừng nghĩ điều xằng bậy, dâm tà.

Ông lại nói: “*Thi khả dĩ hưng, khả dĩ quan, khả dĩ quân, khả dĩ oán; nhĩ chi sự phụ, viễn chi sự quân, đa chi ư điều thú, thảo, mộc chi danh*”: Xem Kinh Thi có thể phấn khởi đến ý chí, xem xét được việc hay hoặc dở, hoà hợp với mọi người, bày tỏ nỗi sâu oán; gần thì học việc thờ cha, xa thì học việc thờ vua; lại biết nhiều tên chim muông, cỏ, cây”.

Chỗ khác, ông nói: “*Bất học Thi, vô dĩ ngôn*”: Không học Kinh Thi thì không lấy gì mà ăn nói được.

Cơ hồ ông cho chỉ học một bộ Kinh Thi thì chẳng những làm người mà đến làm quan trị nước cũng được nữa:

“Đọc 300 thiên Kinh Thi, giao cho việc chính trị, không thành công

sai đi bốn phương, không biết ứng đối thì tuy học nhiều mà ích lợi gì đâu?”.

Tóm lại, theo ông Kinh Thi là một bộ sách giáo khoa về chính trị, một cuốn dạy tu thân, tề gia rồi trị quốc, bình thiên hạ. Chẳng những vậy, nó còn là một bộ sử học, vạn vật học...

Hậu Nho ở Trung Quốc và Việt Nam, theo quan niệm ấy, cũng suy tôn Kinh Thi là một thánh thư có phép vạn ứng vạn năng, đến nỗi một bà cô tôi, không học cũng biết giá trị vô cùng của nó và bảo: “Không học Kinh Thi thì học gì?”; đến nỗi một văn sĩ gần đây, cũng bị thuyết đó thôi miên rồi muốn bắt chước Khổng Tử, san định ca dao cho hợp với một loại tư tưởng mà ông cho là tân tiến. Đường như công việc vô ý thức ấy, nhiều kẻ kém tài đương muốn tiếp tục.

## 6. GIÁ TRỊ CỦA KINH THI

Ta không nên cho bộ Kinh Thi như một bộ thần bí chứa những tư tưởng huyền ảo về chính trị, triết lý... vì gần nửa những thiên trong đó là ca dao, chỉ tả nỗi lòng của dân gian. Đọc nó ta có thể hiểu được tính tình, phong tục của người Trung Hoa ở đời Thượng cổ: nó không có hại về phương diện luân lý, ít nhiều bài có ý nghĩa khuyên răn, mà nghệ thuật thì cao, so với thời ấy.

Giá trị của nó chỉ có bấy nhiêu thôi, nhưng bấy nhiêu cũng đủ làm vẻ vang cho văn học Trung Quốc rồi.

## 7. TRÍCH ÍT BÀI

Phần *Quốc phong* trong Kinh Thi đáng nghiên cứu nhất. Nội dung nó rất dồi dào. Có bài tả công lao cha mẹ, giọng thiết tha như bài *Lục nga* 蓼莪:

-----蓼莪

-----蓼蓼者莪

-----匪莪伊蒿

-----哀哀父母

-----生我劬劳

-----...

-----...

-----父兮生我

-----母兮鞠我

-----拊我畜我

-----長我育我

-----顧我復我

-----出入腹我

-----欲报之德

-----昊天罔極

-----...

-----LỤC NGÃ

-----Lục lục giả nga,  
-----Phi nga y cao.  
-----Ai ai phụ mẫu,  
-----Sinh ngã cù lao[4].  
-----...  
-----...  
-----Phụ hề sinh ngã,  
-----Mẫu hề cúc ngã,  
-----Trưởng ngã, dục ngã,  
-----Cổ ngã, phục ngã  
-----Xuất nhập phúc ngã,  
-----Dục báo chi đức,  
-----Hiệu thiên vãng cực  
-----...

-----Xanh tốt[5] rau nga,  
-----Nga hoá ra cao[6].  
-----Thương thương cha mẹ,  
-----Sinh ta cù lao.  
-----...

-----...  
-----...  
-----Cha thì sinh ta,  
-----Mẹ thì nuôi ta,  
-----Vỗ ta, úm ta,  
-----Cưng nuôi mình ta,  
-----Ra ngó vô nhìn,  
-----Bông ắm giữ gìn.  
-----Muốn báo ân đức,  
-----Trời cao khó đền[7].

Phát biểu tư tưởng xã hội thì như bài *Phạt đàn* 伐檀, *Thạc thử* 碩鼠, *Thất nguyệt* 七月...

-----伐檀  
-----...  
-----不稼不穡  
-----胡取禾三百億兮?

-----不狩不獵  
-----胡瞻爾庭有縣特兮？  
-----彼君子兮  
-----不素餐兮？

-----PHẠT ĐÀN

-----...  
-----Bắt giá bắt sắc,  
-----Hồ thủ hoà tam bách ức hề?  
-----Bắt thú bắt liệp,  
-----Hồ chiêm nhĩ đình bắt hữu huyền đặc hề?  
-----Bỉ quân tử hề  
-----Bắt tố sơn[8] hề.

*ĐÓN CÂY ĐÀN*

*Kẻ kia chẳng cấy chẳng cây[9]  
Lúa đâu chứa vừa được đầy ba trăm[10]?  
Kẻ kia chẳng bắn chẳng săn,  
Sao treo lủng lẳng trong sân muông chôn?  
Quân tử[11] chớ có ăn không.*

Tả người đàn bà anh hùng thì như bài *Tái tri* 載馳 nhắc chuyện vợ Hứa Mục Công nghe tin tổ quốc sắp bị tiêu diệt, bèn một mình cưỡi ngựa đi cứu, nhưng chồng bà cản, không cho bà mạo hiểm như vậy; bà phải dùng tài ngoại giao mà cứu tổ quốc. Đọc những câu:

-----載馳載驅  
-----...  
-----驅馬漚漚

-----Tái tri tái khu  
-----...  
-----Khu mã du du

-----Vừa ruổi vừa đuổi  
-----...

-----*Đuổi ngựa dăng dặc*

ta thấy được lòng bà nhiệt thành với non sông ra sao.

Tuy nhiên, những bài tự tình vẫn chiếm phần lớn. Ca dao nước nào cũng vậy: tự tình nhiều, tự sự ít, thuần túy mô tả cảnh vật lại càng ít; mà thường những bài tự tình lại là những bài hay nhất. Dưới đây tôi xin trích ít bài trong loại ấy:

-----關關雎鳩

-----在河之洲

-----窈窕淑女

-----君子好逑

-----Quan quan thư cưu

-----Tại hà chi châu

-----Yểu điệu thục nữ

-----Quân tử hảo cầu

-----*Hoà hoà tiếng cưu*[\[12\]](#)

-----*Trên bãi gáy chơi*

-----*Gái hiền yểu điệu*

-----*Quân tử tốt đôi*

-----參差荇菜

-----左右流之

-----窈窕淑女

-----寤寐求之

-----求之不得

-----寤寐思服

-----悠哉悠哉!

-----輾轉反側

-----Sâm si hạnh thái,

-----Tả hữu lưu chi.

-----Yếu điệu thực nữ,  
-----Ngụ mị cầu chi,  
-----Cầu chi bất đắc  
-----Ngụ mị tư phục  
-----Du tai, du tai!  
-----Triển chuyển phản trắc.

-----*So le rau hạnh,*  
-----*Tả hữu theo dòng.*  
-----*Gái hiền yếu điệu,*  
-----*Thức ngủ ước mong.*

-----*Cầu mà chưa được,*  
-----*Thức ngủ nhớ nhung.*  
-----*Lâu rồi, lâu rồi,*  
-----*Trăn trở mấy vòng!*  
-----*(Vô danh dịch)*[\[13\]](#)

-----子衿  
-----青青子衿  
-----悠悠我心  
-----縱我不往  
-----子寧不嗣音？

-----青青子佩  
-----悠悠我思  
-----縱我不往  
-----子寧不來？

-----挑兮達兮  
-----在城闕兮  
-----一日不見  
-----如三月兮

-- ---TỬ KHÂM

-----Thanh thanh tử khâm,

-----Du du ngã tâm.  
-----Túng ngã bất vãng,  
-----Tử ninh bất tự âm?

-----Thanh thanh tử bội,  
-----Du du ngã tư.  
-----Túng ngã bất vãng,  
-----Tử ninh bất lai?

-----Khiêu hề đạt hề.  
-----Tại thành quyết[14] hề.  
-----Nhất nhật bất kiến,  
-----Như tam nguyệt hề.

-----CỔ ÁO CHÀNG

-----Cổ áo chàng xanh,  
-----Lòng ta nhớ hoài.  
-----Nếu ta chẳng tới,  
-----Sao chàng chẳng nói lời?

-----Cổ đeo ngọc xanh,  
-----Lòng ta nhớ mãi.  
-----Nếu ta không đi,  
-----Chàng sao chẳng lại?

-----Giờn kia, nhảy kia,  
-----Ở cửa thành kia.  
-----Một ngày chẳng thấy,  
-----Như ba tháng trời.  
------(Vô danh dịch)

-----卷耳  
-----采采卷耳  
-----不盈頃筐  
-----嗟我懷人  
-----寘彼周行

-----陟彼崔嵬  
-----我馬虺隤  
-----我姑酌彼金罍  
-----維以不永懷

-----陟彼高岡  
-----我馬玄黃  
-----我姑酌彼兕觥  
-----維以不永傷

-----陟彼砠矣  
-----我馬瘠矣  
-----我僕痡矣  
-----云何吁矣

-----QUYỀN NHĨ

-----Thái thái quyền nhĩ,  
-----Bất doanh khuynh khuông.  
-----Ta ngã hoài nhân,  
-----Trí bỉ chu hành.

-----Trắc bỉ đôi[15] ngôi,  
-----Ngã mã ôi[16] đòi,  
-----Ngã cô chúc bỉ kim lôi.  
-----Duy dĩ bất vĩnh hoài.

-----Trắc bỉ cao cương,  
-----Nhã mã huyền hoàng.  
-----Ngã cô chúc bỉ tự quang,  
-----Duy dĩ bất vĩnh thương.

-----Trắc bỉ thư hĩ!  
-----Ngã mã đồ hĩ!  
-----Ngã bộc bô[17] hĩ!  
-----Vân hà hu hĩ!

## RAU QUYỀN

Rau quyền nghiêng giỏ còn vơi,  
Hái rau lòng nhữn nhớ người nẻo xa.  
Nhớ ai thơ thẩn lòng ta,  
Giỏ rau đặt xuống bên kia vệ đường.  
Lên gò, lên núi, ta lên đồi,  
Ngựa chồn tớ mệt, ta ngồi nghỉ ngơi.  
Chén vàng rót rượu đầy vơi,  
Cho khuây khoả nỗi ngậm ngùi nhớ thương.

----- (Tản Đà dịch)

## ----- 蒹葭

----- 蒹葭苍苍  
----- 白露爲霜,  
----- 所謂伊人  
----- 在水一方  
----- 溯洄從之  
----- 道阻且長  
----- 溯游從之  
----- 宛在水中央

----- 蒹葭淒淒  
----- 白露未晞  
----- 所謂伊人  
----- 在水之湄  
----- 溯洄從之  
----- 道阻且躋  
----- 溯游從之  
----- 宛在水中坻

----- 蒹葭采采  
----- 白露未已  
----- 所謂伊人

-----在水之涘  
-----溯洄從之  
-----道阻且右  
-----溯游從之  
-----宛在水中沚

-----KHIÊM HÀ

-----Khiêm hà sương sương,  
-----Bạch lộ vi sương.  
-----Sở vị y nhân,  
-----Tại thủy nhất phương.  
-----Tổ hồi tòng chi,  
-----Đạo trở thả trường;  
-----Tổ du tòng chi,  
-----Uyển tại thủy trung ương.

-----Khiêm hà thê thê,  
-----Bạch lộ vị hi.  
-----Sở vị y nhân,  
-----Tại thủy chi mi.  
-----Tổ hồi tòng chi,  
-----Đạo trở thả tê;  
-----Tổ du tòng chi,  
-----Uyển tại thủy trung trì.

-----Khiêm hà thái thái,  
-----Bạch lộ vị dĩ.  
-----Sở vị y nhân,  
-----Tại thủy chi hĩ[18]  
-----Tổ hồi tòng chi.  
-----Đạo trở thả hữu;  
-----Tổ du tòng chi,  
-----Uyển tại thủy trung chỉ.

-----RAU KHIÊM HÀ

-----*Khiêm hà xanh xanh,*  
-----*Lộ[19] trắng thành sương.*  
-----*Kìa người ấy ở,*  
-----*Bên nước một phương,*  
-----*Ngược dòng theo đi,*  
-----*Ngán nỗi đường trường;*  
-----*Xuôi dòng theo đi,*  
-----*In như ở trung ương[20].*

-----*Khiêm hà lô nhô,*  
-----*Lộ trắng chưa khô,*  
-----*Kìa người ấy ở,*  
-----*Cỏ nước gần bờ.*  
-----*Ngược dòng theo đi,*  
-----*Ngán nỗi đường vô;*  
-----*Xuôi dòng theo đi,*  
-----*In như tại trong gò.*

-----*Khiêm hà tha thướt,*  
-----*Lộ trắng còn ướt,*  
-----*Kìa người ấy ở*  
-----*Bên cạnh bến nước,*  
-----*Ngược dòng theo đi,*  
-----*Ngán nỗi lạc đường;*  
-----*Xuôi dòng theo đi,*  
-----*Bãi trong nước rõ ràng.*  
----- (Vô danh dịch)

-----**燕燕**

-----**燕燕于飛**  
-----**差池其羽**  
-----**之子于歸**  
-----**遠送于野**  
-----**瞻望弗及**

-----泣涕如雨

-----燕燕于飛

-----頡之頡之

-----之子于歸

-----遠于將之

-----瞻望弗及

-----佇立以泣

-----燕燕于飛

-----下上其音

-----之子于歸

-----遠送于南

-----瞻望弗及

-----實勞我心

-----YÊN YÊN

-----Yên yên vu phi,

-----Si trì kỳ vũ.

-----Chi tử vu quy,

-----Viễn tông vu dã.

-----Chiêm vọng phát cập,

-----Khấp thể như vũ.

-----Yên yên vu phi,

-----Hiệt chi hàng chi.

-----Chi tử vu quy,

-----Viễn vu tương chi.

-----Chiêm vọng phát cập,

-----Trữ lập dĩ khấp.

-----Yên yên vu phi,

-----Há thương kỳ âm.

-----Chi tử vu quy,

-----Viễn tông vu nam.

-----Chiêm vọng phát cập,

-----Thực lao ngã tâm.

## YẾN YẾN

*Kìa trông con én nó bay,  
Nó sa cành này, nó liệng cành kia.  
Gã kia bước chân ra về,  
Ta tiễn mình về đến quăng đồng không.  
Trông theo nào thấy mà trông,  
Nước mắt ta khóc ròng ròng như mưa.*

*Kìa trông con én nó bay,  
Bay bổng nơi này, bay xuống nơi kia.  
Gã kia bước chân ra về,  
Ta tiễn mình về, chẳng quản đường xa.  
Trông theo nào thấy đâu mà,  
Một mình thơ thân dửng mà khóc thương.*

*Kìa trông con én nó bay,  
Kêu lên tiếng này, kêu xuống tiếng kia.  
Gã kia bước chân ra về,  
Ta tiễn mình về, xa tiễn sang nam.  
Lòng ta vơ vẩn ai làm,  
Trông theo chẳng thấy cho thêm nhọc lòng.*  
----- (Tản Đà dịch)

## 8. ĐẶC SẮC TRONG KINH THI

Lời lẽ trong những bài đó thật tự nhiên; ngôn ngữ tận mà ý vô cùng.

Bạn nói: Chẳng qua cũng mộc mạc như ca dao của ta chứ khác gì?

- Phải. Cũng chỉ như ca dao của ta, nhưng xin bạn nhớ, những bài trong Kinh Thi đã có trên 3.000 năm nay, hồi mà hầu hết nhân loại

còn dã man.

Còn bạn chê là mộc mạc thì chính đó là một đức nó làm cảm động lòng người hơn những câu đẽo gọt của văn nhân. Càng chạm, càng khắc, càng vẽ càng tô, thì càng đẹp thật, nhưng nhân công càng nhiều thì tình cảm phải lạt. Ca dao phát ngay từ tim người làm rồi đi thẳng vào tim người nghe, còn thơ của văn nhân phải qua bộ óc của họ rồi mới nhập vào óc của ta, sau cùng vào lòng ta, nên cơ hồ kém sinh khí.

Tôi nhớ hồi nhỏ nghe một thôn nữ hát những câu sau này theo giọng “đi cấy”, ở sau một bụi tre, bên một cổ miếu:

*Yêu nhau chẳng lấy được nhau,  
Trăm thăm nghìn sầu đắp đã nên non,  
Vo đã thành hòn.*

Lời tự nhiên, thành thật làm sao! Sau này đọc câu:

*Sầu lên ngọn ải, oán ra cửa phòng.*  
----- (Chinh phụ ngâm)

và câu:

*Vạn lý sầu lên núi tiếp mây.*  
----- (Huy Cận)

tôi thấy nó đẹp, đẹp quá đến gần như hết buồn.

Cái hay của Kinh Thi là vậy. Những bài trong đó hoặc uẩn súc, hoặc uyển chuyển, hoặc nhẹ nhàng, hoặc tươi nhã, nhưng hầu hết được lưu truyền nhờ tình cảm mộc mạc, chân thật.

Kinh Thi lại còn đặc điểm này nữa:

\* lời thơ thường lấy đi lấy lại mà không thừa, nên dư âm vô cùng, như bài “*Con én*” ở trên,

\* không theo phép tắc nào, số tiếng và vần thật tự do,

\* không dùng những tiếng trừu tượng, chỉ dùng những tiếng cụ thể, nhưng miêu tả có khi lại theo phép tượng trưng,

\* có nhiều nhạc.

Nhờ những đặc điểm đó mà Kinh Thi tuy không phải là một kiệt tác không tiền tuyệt hậu, như nhiều người phụ hoạ, suy tôn, song thiết cũng đáng giữ một địa vị cao trong văn học Trung Quốc.

## 9. ẢNH HƯỞNG CỦA KINH THI

Ảnh hưởng của nó rất lớn. Từ sau đời Hán, các nhà Nho dùng nó để khuyến thiện, răn ác. Về văn học, nó là một nguồn thi hứng để thi nhân mượn đề mục. Nó lại là một kho điển tích. Đọc thơ văn Trung Quốc và Việt Nam, ta thường thấy nhiều điển mượn ở Kinh Thi, như những tiếng:

- *Nhà huyên* để chỉ mẹ (1)[21],
- *Chín chữ cù lao* để kể công cha mẹ.

Câu:

*Ba thu dọn lại một ngày dài ghê*

trong truyện Kiều là mượn câu:

*Nhất nhật bất kiến như tam nguyệt hề*

trong Kinh Thi.

Câu:

*Vẻ chi một đoá yêu đào*

để chỉ người con gái ít tuổi, gốc ở Kinh Thi (*Đào chi yêu yêu*: đặc  
kia môn mơn).

Diễn “trên bệ trong dâu” cũng ở trong Kinh Thi (*Tang trung Bội  
thượng*: trai gái hẹn hò nhau trong bụi dâu, trên bờ sông Bội)[22].

Những sự vay mượn như vậy rất nhiều, kể ra không hết. Cả kh  
mừng đám cưới, phúng đám ma, người ta cũng dùng chữ trong  
Kinh Thi như:

----*Cầm sắt hoà hài* 琴瑟和諧 (mừng đám cưới)

----*Ta ngã hoài nhân* 嗟我懷人 (phúng đám ma)

Sau cùng, lối thơ văn bốn chữ trong Kinh Thi có ảnh hưởng lớn đ  
thơ đời sau. Tuy thi nhân ít dùng nó, song theo các học giả Trung  
Hoa, thì chính nó là nguồn gốc của lối thơ ngũ ngôn (năm chữ) đ  
Nguy.

### **Chú thích:**

[1] Trương Trường Cung trong cuốn *Trung Quốc văn học sử tân  
biên* cho rằng Khổng Tử chỉ có công chỉnh lý lại Kinh Thi, chứ  
không có công san định vì theo ông công cụ ghi chép thời đó cò  
thô sơ, người ta không thể ghi được vài ngàn bài thi và do đ  
tự nhiên, chỉ còn lại ba trăm bài thôi. Thuyết đó còn mới mẻ  
chưa được phân đông học giả Trung Quốc công nhận.

[2] Một thuyết nói rằng nhiều bài làm từ đời Thương (1783-1135)  
nhưng không chắc.

[3] Có tác giả chia làm 2 loại: phong và nhã (Tụng gồm trong nhã)  
Phong là của bình dân, nhã là của quý tộc.

[4] Thành ngữ “Chín chữ cù lao” gốc ở đây. [Truyện Kiều có câu  
Duyên hội ngộ, đức cù lao. (Goldfish)]

[5] *Lục lục* chính nghĩa là lớn dài.

[6] *Nga* là một loại rau tốt đẹp, *cao* là một loại cỏ xấu. Ý nói: cha mẹ sinh ta, mong ta báo đáp lại, nay cha mẹ mất sớm, ta không đền đáp được, ta hoá vô dụng đối với các người, như cỏ cao kia.

[7] Ý nói: ân đức cha mẹ như trời cao lồng lộng không sao đền đáp được.

[8] Chữ 餐, ở đây phiên âm là “sơn”, nhưng trong Phần I: *Vài nét sơ lược về sự phát triển triết học Trung Hoa* (trong *Đại cương triết học Trung Quốc*) lại phiên âm là “san”: “Bọn ăn không (tổ san) đó...”. Thiều Chửu phiên âm là “xan”. (Goldfish).

[9] Chính nghĩa là gặt.

[10] Chính nghĩa là ba trăm ức, mười vạn là một ức.

[11] Quân tử, trở hạng trị dân.

[12] Tên một loài chim.

[13] Tức Phương Sơn dịch. (Goldfish).

[14] Chữ 闕 Thiều Chửu phiên âm là “khuyết”. Chắc sách in sai thành “quyết”. (Goldfish).

[15] Chữ 崔, Thiều Chửu phiên âm là “thôi”. (Goldfish).

[16] Chữ 隤, Thiều Chửu phiên âm là “huỷ”. (Goldfish).

[17] Chữ 痛, Thiều Chửu phiên âm là “phô”. (Goldfish).

[18] Chữ 涖, Thiều Chửu phiên âm là “sĩ”, chắc sách in sai thành “hĩ”. (Goldfish).

[19] Tức giọt nước.

[20] Ý nói gần đây mà tới không được.

[21] Trong sách không có chú thích (1) này. Trong truyện *Kiều* có câu: *Thưa nhà huyền hết mọi tình*. Theo Thiều Chửu thì trong Kinh Thi có câu: *yên đắc huyền thảo, ngôn thụ chi bối* 焉得萱草, 言樹之背. (Goldfish).

[22] Truyện *Kiều* có câu: *Ra tường trên bậc, trong dâu*. (Goldfish).